

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I TOÁN LỚP 2

A. LÝ THUYẾT

1. Số học.

- Các phép tính: cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100
- Tìm thành phần chưa biết

2. Đại lượng:

- xăng – ti – mét (*cm*), đề – xi – mét (*dm*), ki – lô – gam (*kg*), lít (*l*), ngày tháng, xem đồng hồ (*giờ đúng*)

1. Hình học:

- Đường thẳng
- Hình chữ nhật, hình tứ giác

4. Giải bài toán có lời văn:

- Bài toán nhiều hơn, ít hơn
- Bài toán ứng dụng của dạng tìm thành phần chưa biết

A. BÀI TẬP

I. TỰ LUẬN

Dạng 1: Cộng, trừ các số.

Bài 1. Đặt tính và tính:

a. $38 + 24$	$27 + 58$	$36 + 18$	$48 + 39$
b. $56 + 42$	$45 + 46$	$37 + 56$	$69 + 26$
c. $77 + 14$	$39 + 57$	$48 + 37$	$17 + 77$

Bài 2. Tính:

$$12 + 8 + 7 = \dots; \quad 45 - 39 + 10 = \dots; \quad 23 + 23 - 23 = \dots;$$

Bài 3. Tính nhẩm:

$10 + 10 = \dots;$	$25 + 5 = \dots;$	$5 + 45 = \dots;$	$61 + 19 = \dots;$
$70 + 30 = \dots;$	$98 + 2 = \dots;$	$8 + 52 = \dots;$	$38 + 12 = \dots;$
$30 + 20 = \dots;$	$37 + 3 = \dots;$	$7 + 33 = \dots;$	$15 + 55 = \dots;$
$60 + 30 = \dots;$	$44 + 6 = \dots;$	$34 + 6 = \dots;$	$15 + 75 = \dots;$

Bài 4. Tính nhẩm:

$100 - 40 = \dots; \quad 95 - 5 = \dots; \quad 49 - 10 = \dots; \quad 55 - 11 = \dots;$

$100 - 30 = \dots; \quad 28 - 3 = \dots; \quad 89 - 10 = \dots; \quad 44 - 44 = \dots;$

$100 - 80 = \dots; \quad 27 - 7 = \dots; \quad 57 - 20 = \dots; \quad 87 - 17 = \dots;$

$100 - 50 = \dots; \quad 99 - 9 = \dots; \quad 89 - 30 = \dots; \quad 35 - 5 = \dots;$

$100 - 70 = \dots; \quad 97 - 2 = \dots; \quad 45 - 40 = \dots; \quad 69 - 19 = \dots;$

Bài 5. Tính nhẩm:

$9 + 1 + 5 = \dots; \quad 28 + 2 + 6 = \dots; \quad 17 + 3 + 8 = \dots;$

$39 + 1 + 3 = \dots; \quad 18 + 2 + 5 = \dots; \quad 3 + 17 + 1 = \dots;$

Bài 6. Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$25 + 25 \dots 49; \quad 19 + 21 \dots 30; \quad 45 + 45 \dots 100 - 10;$

Bài 7. Tìm x:

a. $x + 30 = 74$	b. $21 + x = 45$	c. $28 + x = 6$	d. $x + 39 = 51$
e. $41 - x = 24$	f. $55 - x = 19$	g. $72 - x = 29$	h. $65 - x = 38$
i. $x - 12 = 20$	k. $x - 33 = 19$	l. $x - 47 = 37$	m. $x - 89 = 11$

Bài 8. Điền vào ô trống các số thích hợp:

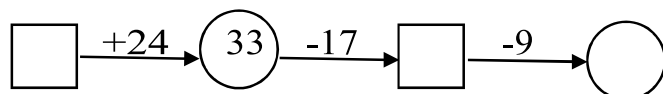
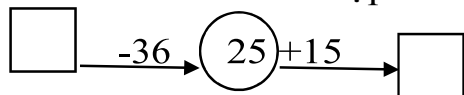
$3 + 9 + \dots < 9 + 3 + 1 \quad 51 + 28 > \dots + 27 + 51 \quad 41 + \dots = 28 + 33$

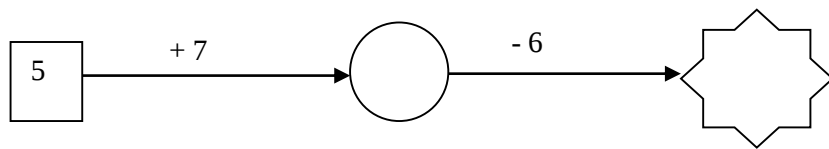
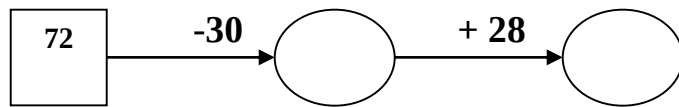
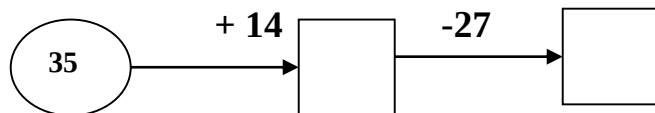
Bài 9. Viết 5 phép cộng có tổng bằng 20

$\dots + \dots = 20;$

$\dots + \dots + \dots = 20;$

$\dots + \dots + \dots + \dots = 20.$

Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống:



Bài 11. Viết số thích hợp vào ô trống:

a. $40 - 4 = \dots$; $60 - 5 = \dots$; $90 - 2 = \dots$; $30 - 11 = \dots$;

b. $55 - 19 = \dots$; $45 - 28 = \dots$; $35 - 17 = \dots$; $95 - 26 = \dots$;

Bài 12. Viết các số 45, 73, 66, 39, 80, 59.

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn.

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 13. Tính nhanh:

a. $48 + 49 - 9 - 8$; $24 + 65 - 4 - 5$;

b. $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9$.

Bài 14. Tìm hiệu của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số sau: 70; 0; 12; 27; 80; 3.

Bài 15. a. Tìm một số biết khi lấy số đó cộng với 19 thì bằng 43.

b. Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 11.

c. Tìm số bé nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 13.

Bài 16. a. Tìm hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 13?

b. Tìm hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và số lớn nhất có 1 chữ số? **C.**

c. Tổng của 46 và số liền trước của nó là bao nhiêu?

d. Tổng của 33 và số liền sau của nó là bao nhiêu?

Bài 17. a. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 27, nếu giữ nguyên một số hạng và tăng số hạng kia thêm 6 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

b. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 66, nếu giữ nguyên một số hạng và giảm số hạng kia đi 8 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

Bài 18. Từ số 16 đến 68 có tất cả bao nhiêu số?

Dạng 2: Dạng toán về các đại lượng cơ bản.

1. Đại lượng thời gian:

Bài 1. Điền vào chỗ chấm:

a. $2 \text{ giờ} + 5 \text{ giờ} = \dots\dots$; $12 \text{ giờ} + 9 \text{ giờ} = \dots\dots$; $19 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} = \dots\dots$;

b. $18 \text{ giờ} - 15 \text{ giờ} = \dots\dots$; $20 \text{ giờ} - 12 \text{ giờ} = \dots\dots$; $24 \text{ giờ} + 19 \text{ giờ} = \dots\dots$; **Bài**

Bài 2. Cho biết đồng hồ chỉ mấy giờ?



Bài 3. Một tuần có ngày.

a. Hôm nay là chủ nhật, ngày mai là thứ

b. Từ 8 giờ sáng đến 10 giờ sáng cùng ngày là giờ.

c. Lan đi ngủ lúc 20 giờ, tức là Lan đi ngủ lúc..... giờ đêm.

Bài 4.

a. Ngày 09 tháng 01 năm 2008 là ngày thứ tư. Ngày 11 tháng 01 năm 2008 là ngày thứ

b. Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 12. Vậy thứ ba tuần sau là ngày thứ

c. Tháng 11 có ngày; tháng 8 có.....ngày.

d. Từ 9 giờ đến 10 giờ là.....phút.

Bài 5. Điền vào chỗ trống theo mẫu:

a) 10 giờ đêm là 22 giờ.

b) 8 giờ tối là.....

c) 4 giờ chiều là.....

d) 13 giờ là.....

e) 20 giờ là.....

f) 10 giờ tối là.....

g) 18 giờ là.....

h) 16 giờ là.....

Bài 6. Xem tờ lịch tháng 5 dưới đây rồi trả lời câu hỏi:

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
Tháng 5		1	2	3	4	5	6
	7	8	9	10	11	12	13
	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

a)- Ngày 19 - 5 là thứ -Trong tháng 5 có.... ngày chủ nhật. Đó là những ngày

b)- Tuần này, thứ năm là ngày 17. Tuần trước, thứ năm là ngày Tuần sau, thứ năm là ngày....

c)- Em được nghỉ học thứ bảy và chủ nhật. Vậy em đi học tất cả ngày.

Bài 7: _Viết tiếp vào tờ lịch tháng 2 (năm thường) dưới đây rồi trả lời câu hỏi:

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
2							1
			4				
	9					14	
		17					22
			25			28	

Trong tháng 2:

a) Có ngày thứ năm

b) Các ngày thứ năm là:.....

c) Ngày 17 tháng 2 là ngày thứ :.....

d) Có tất cảngày

2. Đại lượng độ dài(đề-xi-mét):

1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. $5\text{dm} = \dots\text{cm}$; $2\text{dm} = \dots\text{cm}$; $7\text{dm} = \dots\text{cm}$;
b. $40\text{cm} = \dots\text{dm}$; $50\text{cm} = \dots\text{dm}$; $70\text{cm} = \dots\text{dm}$;
c. $5\text{dm } 4\text{cm} = \dots\text{cm}$; $9\text{dm } 5\text{cm} = \dots\text{cm}$; $4\text{dm } 9\text{cm} = \dots\text{cm}$;
d. $35\text{cm} = \dots\text{dm } \dots\text{cm}$; $54\text{cm} = \dots\text{dm } \dots\text{cm}$; $66\text{cm} = \dots\text{dm } \dots\text{cm}$.

2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $54\text{dm} + 38\text{dm} = \dots\text{dm}$;

$$24\text{dm} + 49\text{dm} = \dots\text{dm}; 39\text{dm} + 19\text{dm} = \dots\text{dm}; 33\text{dm} - 19\text{dm} = \dots\text{dm}; 87\text{dm} - 49\text{dm} = \dots\text{dm}; 42\text{dm} - 28\text{dm} = \dots\text{dm};$$

$$54\text{dm} + 90\text{cm} = \dots\text{dm}; 40\text{cm} + 25\text{dm} = \dots\text{dm}; 50\text{dm} + 10\text{cm} = \dots\text{dm}; 80\text{cm} + 57\text{dm} + 90\text{cm} = \dots\text{dm}; 37\text{dm} + 10\text{cm} + 20\text{dm} = \dots\text{dm};$$

3. Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

- a. $35\text{dm} + 20\text{dm} \dots 45\text{dm} + 10\text{dm}$; c. $21\text{dm} + 10\text{dm} \dots 11\text{dm} + 23\text{dm}$;
b. $91\text{dm} - 15\text{dm} \dots 80\text{dm} + 15\text{dm}$; d. $34\text{dm} - 15\text{dm} \dots 20\text{dm}$; **Bài 52**

Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$89\text{cm} - 7\text{dm} < \dots\text{dm} < 3\text{cm} + 18\text{cm}; 8\text{dm} - 12\text{cm} < \dots\text{dm} < 8\text{dm} - 7\text{cm}; 37\text{cm} + \dots\text{dm} < 5\text{dm}; 48\text{cm} + \dots\text{dm} > 9\text{dm}.$$

4. Chiều dài của đoạn thẳng AB dài 30dm. Đoạn thẳng CD là 20dm. Hỏi cả hai đoạn thẳng AB, CD dài bao nhiêu đề-xi-mét?

3. Đại lượng dung tích (lít):

Bài 1. Đọc:

25l đọc là: 10l đọc là:

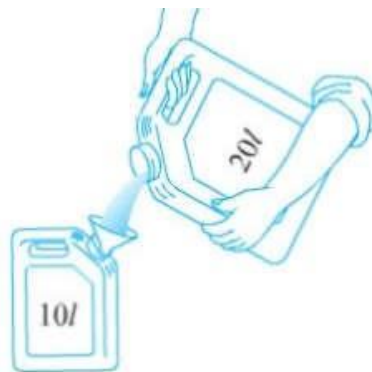
Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{ll} 9l + 8l =; & 27l + 19l =; \\ 15l - 5l =; & 43l - 19l =; \\ 2l + 2l + 8l =; & 19l + 3l - 12l =; \end{array}$$

Bài 3. Còn bao nhiêu lít?



a)



b.

Bài 4. Một can rượu có thể tích 18 lít, đổ ra bình 5 lít. Hỏi can còn lại còn bao nhiêu lít?

Bài 5. Bác Hai có 2 can rượu, can thứ nhất đựng 20 lít rượu, can thứ hai đựng 5 lít. Hỏi bác Hai có tất cả bao nhiêu lít rượu?

4. Đại lượng khối lượng(kg):

Bài 1. Đọc:

56kg đọc là:

49kg đọc là:

Bài 2. Điền các số thích hợp vào chỗ chấm:

a. $26\text{kg} + \dots\text{kg} = 43\text{kg};$ $44\text{kg} + 28\text{kg} = \dots\text{kg};$ $12\text{kg} + 69\text{kg} = \dots\text{kg};$

b. $\dots\text{kg} + 12\text{kg} = 25\text{kg};$ $44\text{kg} + \dots\text{kg} = 51\text{kg};$ $12\text{kg} + \dots\text{kg} = 29\text{kg};$

c. $55\text{kg} - 27\text{kg} = \dots\text{kg};$ $79\text{kg} - 28\text{kg} = \dots\text{kg};$ $39\text{kg} - 22\text{kg} = \dots\text{kg};$

d. $91\text{kg} - \dots\text{kg} = 31\text{kg};$ $37\text{kg} - \dots\text{kg} = 12\text{kg};$ $52\text{kg} - \dots\text{kg} = 47\text{kg};$

e. $\dots\text{kg} - 21\text{kg} = 56\text{kg};$ $\dots\text{kg} - 33\text{kg} = 22\text{kg};$ $\dots\text{kg} - 21\text{kg} = 29\text{kg}.$

Bài 3. Điền số thích hợp:

a. $97\text{kg} - 37\text{kg} - 50\text{kg} = \dots\text{kg};$ c. $69\text{kg} - 12\text{kg} - 11\text{kg} = \dots\text{kg};$

b. $34\text{kg} - 10\text{kg} + 11\text{kg} = \dots\text{kg};$ d. $34\text{kg} + 12\text{kg} - 2\text{kg} = \dots\text{kg}.$

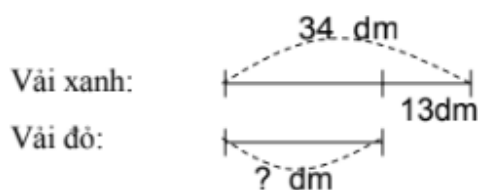
Bài 4. An cân nặng 28kg. Bố An cân nặng 66kg. Hỏi cả hai bố con An cân nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

Dạng 3: Giải toán có lời văn.

1. Bài toán về nhiều hơn:

Bài 1. Lớp 2A trồng được 55 cây, lớp 2B trồng được nhiều hơn lớp 2A 15 cây. Hỏi lớp 2B trồng được bao nhiêu cây?

Bài 2. Giải bài toán theo sơ đồ sau:



Bài 3. Bao ngô cân nặng 50kg, bao thóc nặng hơn bao ngô 5kg. Hỏi bao thóc nặng bao nhiêu kg?

Bài 4. Bé Mai cao 92cm, bé Mai cao hơn bé Hoa 2cm. Vậy bé Hoa cao bao nhiêu dm?

Bài 5. Một cửa hàng buổi sáng bán được 100 kg gạo. Buổi chiều bán ít hơn buổi sáng 24 kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

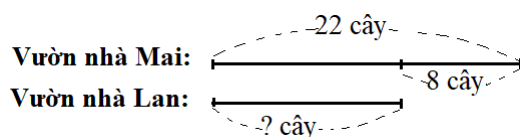
Bài 6. Mẹ hái được 38 quả bưởi. Chị hái được 16 quả bưởi. Hỏi mẹ hái nhiều hơn chị bao nhiêu quả bưởi?

2. Bài toán về ít hơn:

Bài 1. Năm nay bà 70 tuổi, mẹ kém bà 32 tuổi. Hỏi năm nay mẹ bao nhiêu tuổi? **Bài 70.**

Năm nay bố Chi 34 tuổi, Chi kém bố 28 tuổi. Vậy năm nay Chi bao nhiêu tuổi?

Bài 2. Giải toán theo sơ đồ sau:



Bài 3. Năm nay Mai 14 tuổi, Mai kém anh Nam 7 tuổi. Hỏi năm nay anh Nam bao nhiêu tuổi?

Bài 4. Bao gạo cân nặng 35kg, bao gạo nhẹ hơn bao ngô 8kg. Vậy bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 5. Thùng thứ nhất đựng được 52l nước, thùng thứ hai đựng ít hơn thùng thứ nhất 19l nước. Hỏi thùng thứ hai đựng được bao nhiêu lít nước?

Bài 6. Mảnh vải màu xanh dài 35dm, mảnh vải màu tím ngắn hơn mảnh vải màu xanh 17dm. Hỏi mảnh vải màu tím dài bao nhiêu đề-xi-mét?

Bài 7. Một cửa hàng buổi sáng bán được 11 chiếc xe, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 3 chiếc. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc xe?

Bài 8. Vừa qua lớp 2C và lớp 2D cùng trồng cây. Lớp 2C trồng được 32 cây, lớp 2D trồng được ít hơn lớp 2C 13 cây. Hỏi lớp 2D trồng được bao nhiêu cây?

3. Bài toán về tìm số hạng:

Bài 1. Giải bài toán theo tóm tắt sau:

42 con gà $\left\{ \begin{array}{l} 24 \text{ gà mái} \\ \dots \text{gà trống?} \end{array} \right.$

Bài 2. Một lớp học có 34 học sinh, trong đó có 23 học sinh trai. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh gái?

Bài 3. Lan và mẹ Lan có tất cả 50 quả cam, trong đó Lan có 26 quả cam. Hỏi mẹ Lan có bao nhiêu quả cam?

Bài 4. Một đàn gà có 45 con, trong đó có 25 gà trống. Hỏi có bao nhiêu con gà mái?

Bài 5. Hồng và Lan có tổng cộng 18 quyển vở. Hồng sử dụng hết 6 quyển và Hồng còn lại 4 quyển. Hỏi Lan có bao nhiêu quyển vở?

Bài 6. Hai số có tổng bằng 91, biết số bé là 29. Tìm số lớn?

4. Bài toán về tìm Số bị trừ, số trừ:

Bài 1. Trên một cành cây có 22 con chim, sau một thời gian có một số con bay rời khỏi cành cây, trên cành chỉ còn 11 con chim. Hỏi số chim đã bay đi?

Bài 2. Một bến xe có 35 ô tô, sau khi một số ô tô rời bến, trong bến còn lại 10 ô tô. Hỏi có bao nhiêu ô tô đã rời bến?

Bài 3. Hùng có 30 viên bi, Hùng cho Dũng một số viên bi, và Hùng còn lại 19 viên bi. Hỏi Hùng cho Dũng bao nhiêu viên bi?

Bài 4. Một xe ô tô chở khách, trên xe có 47 người (kể cả tài xế). Đến một bến có 9 người xuống. Hỏi lúc này trên xe có bao nhiêu người?

Bài 88. Trong rổ có một số quả táo, mẹ cho Lan 30 quả táo thì rổ còn lại 27 quả. Hỏi lúc đầu trong rổ có bao nhiêu quả táo?

Bài 5. Hồng có một số con tem, Hồng cho Hà 15 con tem thì số tem còn lại của Hồng là 37. Hỏi trước khi cho thì Hồng có bao nhiêu con tem?

Bài 6. Mai có một số cái kẹo, Mai cho Lan 7 cái kẹo thì số kẹo còn lại của Mai và Lan bằng nhau. Hỏi trước khi cho thì Mai có bao nhiêu cái kẹo?

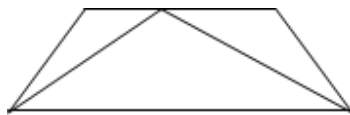
Bài 7. Trong thùng có một số lít dầu, sau khi được lấy ra 5 lít thì thùng còn lại 9 lít. Hỏi ban đầu thùng có bao nhiêu lít dầu?

Dạng 4: Hình học.

Bài 1. Trong hình bên có:

.... hình tam giác;

.... hình tứ giác.



Bài 2. Hình sau có bao nhiêu tam giác, bao nhiêu tứ giác?

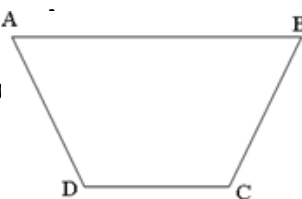


Bài 3. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



Bài 4.

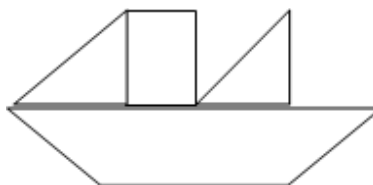
Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình sau để có hình tam giác và hai hình tứ giác? Đọc tên các hình đã



Bài 5. Nhận dạng hình:

a. Trong hình bên cóhình tam giác.

b. Trong hình bên cóhình tứ giác.

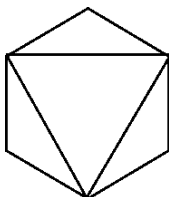


Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

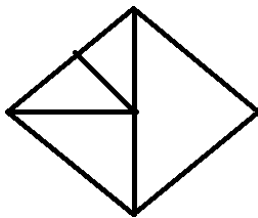


Đoạn thẳng AB dàicm hoặcdm.

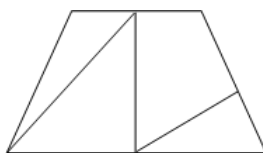
Bài 7. Hình bên dưới cóhình tam giác,hình tứ giác.



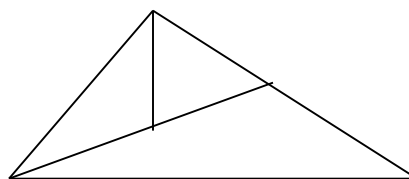
Bài 8. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



Bài 9. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?

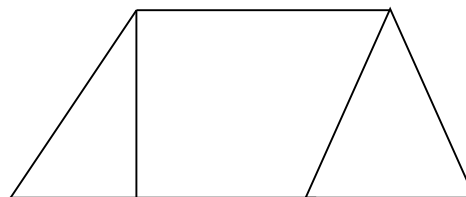


Bài 10: Trong hình vẽ bên có hình tam giác.



Bài 11:

Trong hình vẽ có hình tam giác.

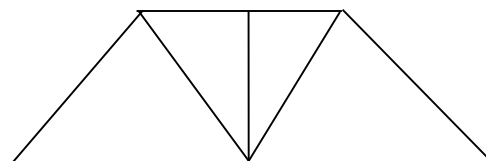


Bài 12: Viết số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm)

Hình vẽ bên:

a) Có..... hình tam giác

b) Có..... hình tứ giác



Bài 13: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

Hình vẽ bên:

a) Có.....hình tam giác.

b) Có.....hình tứ giác



II. TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Số gồm 7 đơn vị và 6 chục là:

- A. 76 B. 67 C. 670 D. 607

Bài 2. Số lẻ liền trước số 63 là:

- A. 61 B. 62 C. 64 D. 65

Bài 3. Kết quả của phép tính $98 - 9$ là:

- A. 87 B. 88 C. 89 D. 90

Bài 4. $63\text{dm} - 18\text{dm} = \dots \text{dm}$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

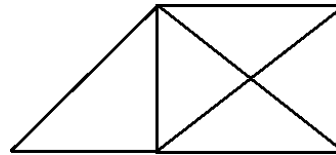
- A. 75A. B. 55 C. 45 D. 57

Bài 5. $x - 21 = 28$. Giá trị của x là:

- A. 7 B. 49 C. 50 D. 17

Bài 6. Số tam giác trong hình vẽ bên là:

- A. 7 B. 8
C. 9 D. 10



Bài 7. Cho $46 = \dots + 10 + 16$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 30 B. 20 C. 10 D. 26

Bài 8. Hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 20 là:

- A. 70 B. 79 C. 80 D. 89

Bài 9. Số lớn hơn 69 và nhỏ hơn 71 là:

- A. 68 B. 70 C. 72 D. 77

Bài 10. Lan có 12 quả cam, Hùng có nhiều hơn Lan 6 quả cam. Hùng có số cam là:

- A. 6 B. 10 C. 18 D. 20

Câu 1: Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 12. Vậy thứ ba tuần sau là ngày mấy?

- A. Ngày 26 tháng 12 B. Ngày 27 tháng 12 C. Ngày 28 tháng 12

Câu 2: $3 + 5 + 7 \dots\dots 5 + 7 + 3$. Dấu cần điền vào chỗ chấm là:

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không có dấu nào.

Câu 3 : Hiệu của 73 và 37 là

- A. 36 B. 36 C. 35 D. 47

Câu 4 : Chiều dài của cái giường em nằm ước chừng là :

- A. 50 cm B. 2 km C. 2 m D. 10 dm

Câu 5: Đúng ghi đ, sai ghi s vào chỗ chấm

a/ Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng số trừ.....

b/ Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng cộng số hạng kia.....

c/ Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ số hạng đã biết.....

d/ Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.....

Bài 11. Trong các số 34; 56; 11; 67; 91; 89, số lớn nhất là 89.

Bài 12. $12 + 23 = 23 + 12 + 0$

Bài 13. $48 + 39 = 87$

Bài 14. Số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là 10.

Bài 15. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là 98.

Bài 16. Minh có đoạn dây dài 9dm. Minh cắt bớt đi một đoạn dài 2dm. Hỏi đoạn dây còn lại của Minh dài bao nhiêu?

A. 7dm. B. 70cm. C. Cả A, B đều đúng. D. Cả A, B đều sai.

Bài 17. Bạn Lan và Mai cùng thực hiện một phép tính.

Lan. $75 - x = 54$

$$x = 54 - 75$$

$$x = 21.$$

Đáp số: $x = 21$.

Mai. $75 - x = 54$

$$x = 75 - 54$$

$$x = 21.$$

Đáp số: $x = 21$.

A. Lan đúng, Mai sai.

B. Mai đúng, Lan sai.

C. Cả hai bạn đều trả lời đúng.

D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

Bài 18. Thứ tự được sắp xếp từ lớn đến bé là:

A. 17; 78; 81; 49; 38.

C. 17; 38; 78; 81; 49.

B. 17; 38; 49; 78; 81.

D. 17; 49; 38; 78; 81.

Bài 19.

A. Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

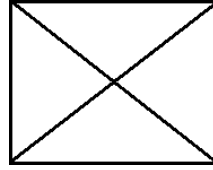
B. Muốn tìm số bị trừ ta lấy Số trừ trừ đi hiệu.

C. Cả A, B đều đúng.

D. Cả A, B đều sai.

Bài 20. Trong hình vẽ bên có:

- A. 8 hình tam giác.
- B. 1 hình vuông.
- C. Cả A, B đều đúng.
- D. Đáp án A sai, B đúng.



Bài 21. Cho $25 + 36 = 61$. Trong đó:

- A. 25 là số hạng.
- B. 36 là số trừ.
- C. 61 là tổng.
- C. 36 là số hạng.

Bài 22. $2\text{dm}30\text{cm} = \dots\dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm:

- A. 23dm.
- B. 5dm.
- C. 50cm.
- D. 5dm.

Bài 23.

- A. Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

- B. Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

- C. Muốn tìm số trừ ta lấy hiệu cộng với số bị trừ.

- D. A, B đều đúng.